

| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                           | TEN_DVKT_GIA                                                                | PHAN_LOAI_PTTT | DON_GIA | GHI_CHU               | QUYET_DINH  | TU_NGAY  |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-----------------------|-------------|----------|
| 1   | 06.1898        | Khám tâm thần                                                               | Khám tâm thần                                                               |                | 39800   |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 2   | K15.1912       | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Tâm thần                             | Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Tâm thần                             |                | 245000  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 3   | 02.0314.0001   | Siêu âm ổ bụng                                                              | Siêu âm ổ bụng                                                              |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 4   | 18.0003.0001   | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                             | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                             |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 5   | 18.0059.0001   | Siêu âm dương vật                                                           | Siêu âm dương vật                                                           |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 6   | 18.0004.0001   | Siêu âm hạch vùng cổ                                                        | Siêu âm hạch vùng cổ                                                        |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 7   | 18.0016.0001   | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 8   | 18.0011.0001   | Siêu âm màng phổi                                                           | Siêu âm màng phổi                                                           |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 9   | 18.0015.0001   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 10  | 18.0044.0001   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                              | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                              |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 11  | 18.0020.0001   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                     | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                     |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 12  | 18.0036.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                         | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                         |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 13  | 18.0034.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                          | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                          |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 14  | 18.0035.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                         | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                         |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 15  | 18.0012.0001   | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 16  | 18.0057.0001   | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                   | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                   |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 17  | 18.0018.0001   | Siêu âm tử cung phần phụ                                                    | Siêu âm tử cung phần phụ                                                    |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 18  | 18.0054.0001   | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                    | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                    |                | 58,600  |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 19  | 18.0124.0016   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                                           | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]                      |                | 109,300 |                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 20  | 18.0072.0028   | Chụp X-quang Blondeau                                                       | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                       |                | 73,300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |

|    |              |                                                     |                                                                     |  |        |                       |             |          |
|----|--------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--|--------|-----------------------|-------------|----------|
| 21 | 18.0125.0028 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 22 | 18.0089.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                      | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]                      |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 23 | 18.0087.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên              | Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]              |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 24 | 18.0086.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng              | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]              |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 25 | 18.0096.0028 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng        | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]        |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 26 | 18.0090.0028 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim] |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 27 | 18.0092.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]       |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 28 | 18.0095.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze             | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]             |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 29 | 18.0094.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]       |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 30 | 18.0093.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 31 | 18.0091.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng       | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]       |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 32 | 18.0123.0028 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn                          | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]                          |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 33 | 18.0074.0028 | Chụp X-quang hàm chềch một bên                      | Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]                      |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 34 | 18.0073.0028 | Chụp X-quang Hirtz                                  | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                                  |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 35 | 18.0076.0028 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng              | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]              |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 36 | 18.0071.0028 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                  |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 37 | 18.0112.0028 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch     | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]     |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 38 | 18.0110.0028 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                      | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]                      |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |

|    |              |                                                             |                                                                             |  |        |                       |             |          |
|----|--------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|--------|-----------------------|-------------|----------|
| 39 | 18.0109.0028 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                        | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                        |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 40 | 18.0105.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)              | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]              |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 41 | 18.0104.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]           |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 42 | 18.0080.0028 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                            | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]                            |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 43 | 18.0122.0028 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch                        | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]                        |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 44 | 18.0101.0028 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch                    | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                    |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 45 | 18.0100.0028 | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                                 |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 46 | 18.0098.0028 | Chụp X-quang khung chậu thẳng                               | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                               |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 47 | 18.0068.0028 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                              | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                              |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 48 | 18.0120.0028 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]                |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 49 | 18.0119.0028 | Chụp X-quang ngực thẳng                                     | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                     |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 50 | 18.0078.0028 | Chụp X-quang Schuller                                       | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]                                       |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 51 | 18.0067.0028 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                               | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]                               |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 52 | 18.0070.0028 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến                                  | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                                  |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 53 | 18.0102.0028 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                     |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 54 | 18.0108.0028 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]   |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 55 | 18.0116.0028 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] |  | 73,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |

|    |              |                                                      |                                                                      |  |         |                       |             |          |
|----|--------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--|---------|-----------------------|-------------|----------|
| 56 | 18.0113.0028 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè     | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]     |  | 73,300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 57 | 18.0114.0028 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng           | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]           |  | 73,300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 58 | 18.0106.0028 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng            | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]            |  | 73,300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 59 | 18.0103.0028 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng            | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]            |  | 73,300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 60 | 18.0075.0028 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] |  | 73,300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 61 | 18.0115.0028 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo  | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]  |  | 73,300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 62 | 18.0107.0028 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo   | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]   |  | 73,300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 63 | 18.0099.0028 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo               | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]               |  | 73,300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 64 | 18.0111.0028 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                 |  | 73,300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 65 | 18.0117.0028 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                 |  | 73,300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 66 | 18.0121.0028 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]                 |  | 73,300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 67 | 18.0072.0029 | Chụp X-quang Blondeau                                | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]                                |  | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 68 | 18.0125.0029 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng  | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]  |  | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 69 | 18.0089.0029 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                       | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]                       |  | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 70 | 18.0087.0029 | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên                | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]                |  | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 71 | 18.0086.0029 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng               | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]               |  | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 72 | 18.0096.0029 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng         | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]         |  | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 73 | 18.0090.0029 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo   | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]   |  | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |

|    |              |                                                                |                                                                                |  |         |                          |             |          |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--|---------|--------------------------|-------------|----------|
| 74 | 18.0092.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng<br>chéch hai bên               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên<br>[số hóa 2 phim]               |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 75 | 18.0094.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng<br>động, gập ưỡn               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập<br>ưỡn [số hóa 2 phim]               |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 76 | 18.0093.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng<br>L5-S1 thẳng nghiêng         | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng<br>nghiêng [số hóa 2 phim]         |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 77 | 18.0091.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng<br>thẳng nghiêng               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng<br>nghiêng [số hóa 2 phim]               |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 78 | 18.0071.0029 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng<br>nghiêng                          | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa<br>2 phim]                          |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 79 | 18.0112.0029 | Chụp X-quang khớp gối thẳng,<br>nghiêng hoặc chéch             | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc<br>chéch [số hóa 2 phim]             |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 80 | 18.0104.0029 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng,<br>nghiêng hoặc chéch           | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng<br>hoặc chéch [số hóa 2 phim]           |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 81 | 18.0122.0029 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng<br>chéch                        | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số<br>hóa 2 phim]                        |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 82 | 18.0100.0029 | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                    | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]                                    |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 83 | 18.0068.0029 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                                 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2<br>phim]                              |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 84 | 18.0119.0029 | Chụp X-quang ngực thẳng                                        | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]                                        |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 85 | 18.0067.0029 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng                                  | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2<br>phim]                               |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 86 | 18.0102.0029 | Chụp X-quang xương bả vai<br>thẳng nghiêng                     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số<br>hóa 2 phim]                     |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 87 | 18.0108.0029 | Chụp X-quang xương bàn ngón<br>tay thẳng, nghiêng hoặc chéch   | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng,<br>nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]   |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 88 | 18.0116.0029 | Chụp X-quang xương bàn, ngón<br>chân thẳng, nghiêng hoặc chéch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng,<br>nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim] |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 89 | 18.0113.0029 | Chụp X-quang xương bánh chè<br>và khớp đùi bánh chè            | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi<br>bánh chè [số hóa 2 phim]            |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 90 | 18.0114.0029 | Chụp X-quang xương cẳng chân<br>thẳng nghiêng                  | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng<br>[số hóa 2 phim]                  |  | 105,300 | Áp dụng cho 01<br>vị trí | 217/NQ-HĐND | 20241227 |

|     |              |                                                     |                                                                     |     |         |                                       |             |          |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----|---------|---------------------------------------|-------------|----------|
| 91  | 18.0106.0029 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng           | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]           |     | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí                 | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 92  | 18.0103.0029 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng           | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]           |     | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí                 | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 93  | 18.0115.0029 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim] |     | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí                 | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 94  | 18.0107.0029 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo  | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]  |     | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí                 | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 95  | 18.0111.0029 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                |     | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí                 | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 96  | 18.0117.0029 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]                |     | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí                 | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 97  | 18.0121.0029 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]                |     | 105,300 | Áp dụng cho 01 vị trí                 | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 98  | 18.0088.0030 | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế     | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]     |     | 130,300 | Áp dụng cho 01 vị trí                 | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 99  | 18.0097.0030 | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên      | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]      |     | 130,300 | Áp dụng cho 01 vị trí                 | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 100 | 18.0124.0034 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                   | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]      |     | 264,800 |                                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 101 | 01.0065.0071 | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                            | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                            | T2  | 248,500 |                                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 102 | 01.0158.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản               | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                               | T1  | 532,500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 103 | 03.0113.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                      | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                      | TDB | 532,500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 104 | 15.0302.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật                              | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                              |     | 40,300  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 105 | 02.0363.0086 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                           | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                           | T3  | 126,700 |                                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 106 | 03.0125.0086 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                    | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                    | T2  | 126,700 |                                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 107 | 03.0033.0097 | Đặt catheter động mạch                              | Đặt catheter động mạch [nhi]                                        | T1  | 578,500 |                                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 108 | 01.0216.0103 | Đặt ống thông dạ dày                                | Đặt ống thông dạ dày                                                | T3  | 101,800 |                                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 109 | 02.0244.0103 | Đặt ống thông dạ dày                                | Đặt ống thông dạ dày                                                | T3  | 101,800 |                                       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |

|     |              |                                                |                                                |    |           |                                                                                             |             |          |
|-----|--------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|----|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 110 | 03.0167.0103 | Đặt ống thông dạ dày                           | Đặt ống thông dạ dày                           | T3 | 101,800   |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 111 | 02.0349.0112 | Hút dịch khớp gối                              | Hút dịch khớp gối                              | T3 | 129,600   |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 112 | 02.0361.0112 | Hút nang bao hoạt dịch                         | Hút nang bao hoạt dịch                         | T3 | 129,600   |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 113 | 02.0150.0114 | Hút đờm hầu họng                               | Hút đờm hầu họng                               | T3 | 14,100    |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 114 | 02.0233.0158 | Rửa bàng quang                                 | Rửa bàng quang                                 | T3 | 230,500   | Chưa bao gồm hóa chất.                                                                      | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 115 | 01.0218.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu                             | Rửa dạ dày cấp cứu                             | T2 | 152,000   |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 116 | 02.0313.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu                             | Rửa dạ dày cấp cứu                             | T3 | 152,000   |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 117 | 03.0168.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu                             | Rửa dạ dày cấp cứu                             | T2 | 152,000   |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 118 | 01.0219.0160 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín  | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín  | T2 | 622,500   |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 119 | 03.0169.0160 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín  | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín  | T2 | 622,500   |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 120 | 02.0061.0164 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe |    | 194,700   |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 121 | 03.0029.0192 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu               | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu               | T2 | 1,042,500 |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 122 | 03.0102.0200 | Chăm sóc lỗ mở khí quản                        | Chăm sóc lỗ mở khí quản                        |    | 64,300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 123 | 15.0303.0200 | Thay băng vết mổ                               | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]            | T3 | 64,300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. | 217/NQ-HĐND | 20241227 |

|     |              |                                            |                                                                                |    |         |                                                                                             |             |          |
|-----|--------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 124 | 15.0303.2047 | Thay băng vết mổ                           | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                               | T3 | 89,500  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 125 | 15.0303.0202 | Thay băng vết mổ                           | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                           | T3 | 121,400 |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 126 | 15.0303.0204 | Thay băng vết mổ                           | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                    | T3 | 193,600 |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 127 | 15.0303.0205 | Thay băng vết mổ                           | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                | T3 | 275,600 |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 128 | 02.0067.0206 | Thay canuyn mở khí quản                    | Thay canuyn mở khí quản                                                        | T2 | 263,700 |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 129 | 01.0160.0210 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang           | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                               | T3 | 101,800 |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 130 | 01.0164.0210 | Thông bàng quang                           | Thông bàng quang                                                               | T3 | 101,800 |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 131 | 02.0188.0210 | Đặt sonde bàng quang                       | Đặt sonde bàng quang                                                           | T3 | 101,800 |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 132 | 01.0223.0211 | Đặt ống thông hậu môn                      | Đặt ống thông hậu môn                                                          | T3 | 92,400  |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 133 | 01.0221.0211 | Thụt tháo                                  | Thụt tháo                                                                      | T3 | 92,400  |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 134 | 02.0247.0211 | Đặt ống thông hậu môn                      | Đặt ống thông hậu môn                                                          | T3 | 92,400  |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 135 | 02.0338.0211 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng          | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                              | T3 | 92,400  |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 136 | 02.0339.0211 | Thụt tháo phân                             | Thụt tháo phân                                                                 | T3 | 92,400  |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 137 | 03.0178.0211 | Đặt sonde hậu môn                          | Đặt sonde hậu môn                                                              | T3 | 92,400  |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 138 | 03.0179.0211 | Thụt tháo phân                             | Thụt tháo phân                                                                 | T3 | 92,400  |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 139 | 01.0006.0215 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên          | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                              | T3 | 25,100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.                    | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 140 | 15.0051.0216 | Khâu vết rách vành tai                     | Khâu vết rách vành tai                                                         | T3 | 194,700 |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 141 | 15.0301.0216 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | T1 | 194,700 |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 142 | 15.0301.0217 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] | T1 | 269,500 |                                                                                             | 217/NQ-HĐND | 20241227 |



|     |              |                                                                                                          |                                                                                                          |    |           |                              |             |          |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|------------------------------|-------------|----------|
| 143 | 15.0301.0218 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                                                               | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]                            | T1 | 289,500   |                              | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 144 | 15.0301.0219 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                                                               | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]                            | T1 | 354,200   |                              | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 145 | 01.0085.0277 | Vận động trị liệu hô hấp                                                                                 | Vận động trị liệu hô hấp                                                                                 | T2 | 32,900    |                              | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 146 | 02.0068.0277 | Vận động trị liệu hô hấp                                                                                 | Vận động trị liệu hô hấp                                                                                 | T3 | 32,900    |                              | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 147 | 02.0166.0283 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                                             | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                                             |    | 64,900    |                              | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 148 | 10.0356.0436 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                                             | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                                             | P2 | 1,920,900 | Chưa bao gồm sonde JJ.       | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 149 | 15.0304.0505 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                                              | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                                              | T3 | 218,500   |                              | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 150 | 01.0157.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                                                          | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                                                          | T2 | 58,400    |                              | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 151 | 03.0112.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                                                          | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                                                          | T2 | 58,400    |                              | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 152 | 02.0032.0898 | Khí dung thuốc giãn phế quản                                                                             | Khí dung thuốc giãn phế quản                                                                             |    | 27,500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung. | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 153 | 03.0089.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu                                                                                   | Khí dung thuốc cấp cứu                                                                                   |    | 27,500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung. | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 154 | 03.0090.0898 | Khí dung thuốc thở máy                                                                                   | Khí dung thuốc thở máy                                                                                   | T2 | 27,500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung. | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 155 | 22.0142.1304 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                     | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                     |    | 24,800    |                              | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 156 | 22.0019.1348 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                      | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                      | T3 | 13,600    |                              | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 157 | 22.0003.1351 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công |    | 59,500    |                              | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 158 | 22.0121.1369 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                  | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                  |    | 49,700    |                              | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 159 | 22.0120.1370 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                               | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                               |    | 43,500    |                              | 217/NQ-HĐND | 20241227 |

|     |              |                                      |                                      |  |        |                                                                                                                   |             |          |
|-----|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 160 | 23.0058.1487 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]       | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]       |  | 30,200 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số                                                          | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 161 | 23.0026.1493 | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] |  | 22,400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 162 | 23.0027.1493 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] |  | 22,400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 163 | 23.0025.1493 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] |  | 22,400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. | 217/NQ-HĐND | 20241227 |

|     |              |                                                               |                                                               |  |        |                                                                                                                   |             |          |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 164 | 23.0019.1493 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                    | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                    |  | 22,400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 165 | 23.0020.1493 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                    | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                    |  | 22,400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 166 | 23.0003.1494 | Định lượng Acid Uric [Máu]                                    | Định lượng Acid Uric [Máu]                                    |  | 22,400 | Mỗi chất                                                                                                          | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 167 | 23.0051.1494 | Định lượng Creatinin (máu)                                    | Định lượng Creatinin (máu)                                    |  | 22,400 | Mỗi chất                                                                                                          | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 168 | 23.0075.1494 | Định lượng Glucose [Máu]                                      | Định lượng Glucose [Máu]                                      |  | 22,400 | Mỗi chất                                                                                                          | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 169 | 23.0133.1494 | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                            | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                            |  | 22,400 | Mỗi chất                                                                                                          | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 170 | 23.0166.1494 | Định lượng Urê máu [Máu]                                      | Định lượng Urê máu [Máu]                                      |  | 22,400 | Mỗi chất                                                                                                          | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 171 | 23.0041.1506 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        |  | 28,000 |                                                                                                                   | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 172 | 23.0084.1506 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] |  | 28,000 |                                                                                                                   | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 173 | 23.0112.1506 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  |  | 28,000 |                                                                                                                   | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 174 | 23.0158.1506 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                            | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                            |  | 28,000 |                                                                                                                   | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 175 | 23.0077.1518 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]              | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]              |  | 20,000 |                                                                                                                   | 217/NQ-HĐND | 20241227 |

|     |              |                                                 |                                                 |    |         |                                           |             |          |
|-----|--------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----|---------|-------------------------------------------|-------------|----------|
| 176 | 23.0173.1575 | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]       | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]       |    | 44,800  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 177 | 23.0193.1589 | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]            | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]            |    | 44,800  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 178 | 06.0073.1589 | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu |    | 44,800  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 179 | 23.0206.1596 | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)     | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)     |    | 28,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 180 | 24.0169.1616 | HIV Ab test nhanh                               | HIV Ab test nhanh                               |    | 58,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 181 | 24.0117.1646 | HBsAg test nhanh                                | HBsAg test nhanh                                |    | 58,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 182 | 24.0170.2042 | HIV Ag/Ab test nhanh                            | HIV Ag/Ab test nhanh                            |    | 107,300 | Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 183 | 02.0145.1777 | Ghi điện não thường quy                         | Ghi điện não thường quy                         |    | 75,200  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 184 | 06.0038.1777 | Đo điện não vi tính                             | Đo điện não vi tính                             |    | 75,200  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 185 | 03.0088.1791 | Thăm dò chức năng hô hấp                        | Thăm dò chức năng hô hấp                        | T2 | 144,300 |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 186 | 06.0040.1799 | Đo lưu huyết não                                | Đo lưu huyết não                                |    | 50,500  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 187 | 03.0239.1808 | Trắc nghiệm tâm lý Raven                        | Trắc nghiệm tâm lý Raven                        |    | 30,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 188 | 06.0018.1808 | Trắc nghiệm RAVEN                               | Trắc nghiệm RAVEN                               |    | 30,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 189 | 03.0237.1809 | Trắc nghiệm tâm lý Beck                         | Trắc nghiệm tâm lý Beck                         |    | 25,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 190 | 03.0238.1809 | Trắc nghiệm tâm lý Zung                         | Trắc nghiệm tâm lý Zung                         |    | 25,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 191 | 06.0033.1809 | Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES         | Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES         |    | 25,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 192 | 06.0010.1809 | Thang đánh giá lo âu - Hamilton                 | Thang đánh giá lo âu - Hamilton                 |    | 25,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 193 | 06.0009.1809 | Thang đánh giá lo âu - Zung                     | Thang đánh giá lo âu - Zung                     |    | 25,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 194 | 06.0001.1809 | Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)              | Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)              |    | 25,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 195 | 06.0002.1809 | Thang đánh giá trầm cảm Hamilton                | Thang đánh giá trầm cảm Hamilton                |    | 25,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 196 | 06.0032.1809 | Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)       | Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)       |    | 25,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 197 | 06.0086.1809 | Thang VANDERBILT                                | Thang VANDERBILT                                |    | 25,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 198 | 06.0031.1809 | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)            | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)            |    | 25,600  |                                           | 217/NQ-HĐND | 20241227 |

|     |              |                                                         |                                                         |  |        |  |             |          |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--|--------|--|-------------|----------|
| 199 | 06.0030.1810 | Bảng nghiệm kê nhân cách hướng<br>nội hướng ngoại (EPI) | Bảng nghiệm kê nhân cách hướng<br>nội hướng ngoại (EPI) |  | 35,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 200 | 06.0026.1810 | Thang đánh giá nhân cách<br>(MMPI)                      | Thang đánh giá nhân cách (MMPI)                         |  | 35,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 201 | 06.0025.1810 | Thang đánh giá nhân cách<br>Roschach                    | Thang đánh giá nhân cách Roschach                       |  | 35,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 202 | 06.0015.1813 | Thang đánh giá ấn tượng lâm<br>sàng chung (CGI-S)       | Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung<br>(CGI-S)       |  | 35,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 203 | 06.0008.1813 | Thang đánh giá hưng cảm Young                           | Thang đánh giá hưng cảm Young                           |  | 35,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 204 | 06.0007.1813 | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm -<br>stress (DASS)      | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress<br>(DASS)      |  | 35,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 205 | 06.0016.1813 | Thang đánh giá tâm thần rút gọn<br>(BPRS)               | Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)                  |  | 35,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 206 | 06.0003.1813 | Thang đánh giá trầm cảm ở cộng<br>đồng (PHQ - 9)        | Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ -<br>9)        |  | 35,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 207 | 06.0005.1813 | Thang đánh giá trầm cảm ở người<br>già (GDS)            | Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)               |  | 35,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 208 | 06.0004.1813 | Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ<br>em                     | Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em                        |  | 35,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 209 | 06.0006.1813 | Thang đánh giá trầm cảm sau<br>sinh (EPDS)              | Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)                 |  | 35,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 210 | 06.0021.1813 | Thang đánh giá trí nhớ Wechsler<br>(WMS)                | Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)                   |  | 35,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 211 | 06.0084.1813 | Thang PANSS                                             | Thang PANSS                                             |  | 35,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 212 | 03.0240.1814 | Trắc nghiệm tâm lý Wais và<br>Wics (thang Weschler)     | Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang<br>Weschler)     |  | 40,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 213 | 06.0014.1814 | Thang đánh giá hành vi trẻ em<br>(CBCL)                 | Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)                    |  | 40,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 214 | 06.0013.1814 | Thang đánh giá mức độ tự kỷ<br>(CARS)                   | Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)                      |  | 40,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 215 | 06.0011.1814 | Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ<br>em (DENVER II)    | Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em<br>(DENVER II)    |  | 40,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 216 | 06.0017.1814 | Thang đánh giá trạng thái tâm<br>thần tối thiểu (MMSE)  | Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu<br>(MMSE)  |  | 40,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |

|     |              |                                                     |                                                     |  |        |  |             |          |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--|--------|--|-------------|----------|
| 217 | 06.0012.1814 | Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT) | Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT) |  | 40,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 218 | 06.0019.1814 | Trắc nghiệm WAIS                                    | Trắc nghiệm WAIS                                    |  | 40,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |
| 219 | 06.0020.1814 | Trắc nghiệm WICS                                    | Trắc nghiệm WICS                                    |  | 40,600 |  | 217/NQ-HĐND | 20241227 |

DEN\_NG  
AY

[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

|  |
|--|
|  |
|  |
|  |
|  |



[illegible]

[illegible]

[illegible]

|  |
|--|
|  |
|  |
|  |